

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu các quy định pháp luật về xây dựng địa phương đạt chuẩn tiếp cận pháp luật – Hoà giải ở cơ sở” năm 2023

Câu 1: Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có hiệu lực từ ngày nào? (Điều 8)

- A. Từ ngày 22 tháng 7 năm 2021
- B. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021
- C. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
- D. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2022

Câu 2: Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có hiệu lực từ ngày nào?

- A. Từ ngày 22 tháng 7 năm 2021
- B. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021
- C. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
- D. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2022

Câu 3: Đối tượng áp dụng của Quyết định số 25/QĐ-TTg của Thủ tướng được quy định như thế nào?

- A. Áp dụng đối với xã, phường, thị xã liên quan đến đánh giá, công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- B. Áp dụng đối với xã, phường, thị trấn liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- C. Áp dụng đối với xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- D. Áp dụng đối xã, phường, quận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Câu 4: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đáp án nào dưới đây không phải là nguyên tắc thực hiện quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

- A. Lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- B. Bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật.
- C. Thực hiện kịp thời và tuân thủ quy định về chuyên môn.

D. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Câu 5: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, nguyên tắc thực hiện việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được quy định như thế nào?

A. Lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

B. Bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật.

C. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

D. Câu A, B, C đúng.

Câu 6: Theo quy định của Quyết định số 25/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có bao nhiêu Tiêu chí đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

A. 03 tiêu chí.

B. 04 tiêu chí.

C. 05 tiêu chí

D. 06 tiêu chí.

Câu 7. Theo quy định của Quyết định số 25/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tổng số điểm tối đa của các tiêu chí xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là bao nhiêu điểm?

A. 50 điểm.

B. 70 điểm.

C. 80 điểm.

D. 100 điểm.

Câu 8. Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có bao nhiêu tiêu chí, chỉ tiêu để đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg?

A. 5 tiêu chí 20 chỉ tiêu.

B. 5 tiêu chí 25 chỉ tiêu.

C. 6 tiêu chí 20 chỉ tiêu.

D. 6 tiêu chí 31 chỉ tiêu.

Câu 9: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, TIÊU CHÍ 1 về đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định đánh giá về nội dung gì?

- A. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- B. Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.
- C. Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý.
- D. Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Câu 10: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, TIÊU CHÍ 2 về đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định đánh giá về nội dung gì?

- A. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- B. Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.
- C. Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý.
- D. Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

Câu 11: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, TIÊU CHÍ 3 về đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định đánh giá về nội dung gì?

- A. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- B. Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.
- C. Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý.
- D. Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Câu 12: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, TIÊU CHÍ 4 về đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định đánh giá về nội dung gì?

- A. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- B. Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.
- C. Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý.
- D. Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Câu 13: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, TIÊU CHÍ 5 về đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định nội dung đánh giá về nội dung gì?

- A. Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.
- B. Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.
- C. Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.
- D. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật.

Câu 14: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện nào?

- A. Tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên;
- B. Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên;
- C. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- D. Câu A, B, C đúng.

Câu 15: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện tính từ thời điểm nào của năm đánh giá?

- A. Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 của năm đánh giá.
- B. Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 10 của năm đánh giá.
- C. Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 11 của năm đánh giá.
- D. Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá.

Câu 16: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân cấp xã tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu; niêm yết công khai kết quả tự chấm điểm, đánh giá; gửi hồ sơ đề nghị công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Ủy ban nhân dân quận trước ngày?

- A. Trước ngày 01 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.
- B. Trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.
- C. Trước ngày 31 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.
- D. Trước ngày 30 tháng 12 của năm đánh giá.

Câu 17: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, một trong những điều kiện để phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì tổng số điểm của từng tiêu chí phải đạt là bao nhiêu?

- A. Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 40% số điểm tối đa trở lên.
- B. Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.
- C. Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 60% số điểm tối đa trở lên.
- D. Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 70% số điểm tối đa trở lên.

Câu 18: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, đáp án nào dưới đây là một trong các điều kiện để công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

- A. Trong năm không có cán bộ, công chức phường bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên do vi phạm pháp luật hoặc phải bồi thường thiệt hại do hành vi công vụ trái pháp luật gây ra.
- B. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền phường bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

C. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức phường bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

D. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền phường bị xử lý kỷ luật hành chính từ cảnh cáo trở lên do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 19: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật do cơ quan nào thành lập?

- A. Sở Tư pháp cấp tỉnh.
- B. Phòng Tư pháp cấp huyện.
- C. Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- D. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Câu 20: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, chủ thể nào có trách nhiệm xem xét, quyết định công nhận và công bố xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

- A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- C. Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- D. Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật.

Câu 21: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn gồm?

A. Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Văn bản đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Các tài liệu khác có liên quan (nếu có)

B. Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; Văn bản đề nghị công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

C. Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có); Văn bản đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

D. Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có); Văn bản đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Câu 22: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg quy định cơ quan nào có nhiệm vụ hướng dẫn quy trình, biểu mẫu, tài liệu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

- A. Phòng Tư pháp cấp huyện.
- B. Sở Tư pháp cấp tỉnh.
- C. Phòng Nội vụ cấp huyện.
- D. Bộ Tư pháp.

Câu 23: Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gì trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

A. Phân công cơ quan chuyên môn làm đầu mối theo dõi, tham mưu thực hiện; bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; chỉ đạo các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

B. Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không đúng quy định pháp luật; sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương.

C. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp về kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, các giải pháp bảo đảm tính thực chất, nâng cao hiệu quả công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

D. Câu A, B, C đúng.

Câu 24: Kinh phí thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg được quy định như thế nào?

A. Kinh phí thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg được bố trí trong dự toán chi ngân sách thường xuyên hàng năm của các cơ quan, tổ chức liên quan và các địa phương theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

B. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tập trung bố trí kinh phí hỗ trợ xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã thuộc các huyện nghèo trong triển khai thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

C. Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ các hoạt động liên quan đến việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

D. Câu A, B, C đúng.

Câu 25: Theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, tổng số điểm các tiêu chí, chỉ tiêu làm căn cứ xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định theo điểm số thẩm định của đơn vị nào?

A. Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật.

B. Hội đồng phổ biến, giáo dục pháp luật.

C. Hội đồng thi đua, khen thưởng.

D. Phòng Tư pháp.

Câu 26: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu

chỉ, chỉ tiêu được niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian bao nhiêu ngày?

- A. 03 (ba) ngày.
- B. 05 (năm) ngày.
- C. 07 (bảy) ngày.
- D. 15 (mười lăm) ngày.

Câu 27: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, căn cứ kết quả cuộc họp, nếu phường đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân phường gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến cơ quan, đơn vị nào?

- A. Văn phòng Ủy ban nhân dân quận.
- B. Phòng Nội vụ quận.
- C. Phòng Tư pháp quận.
- D. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận.

Câu 28: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, đối với xã, phường, thị trấn chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện những việc gì?

A. Gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để Phòng Tư pháp tổng hợp.

B. Gửi Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

C. Gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

D. Gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Câu 29: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Phòng Tư pháp?

- A. 03 (ba) ngày làm việc.

- B. 05 (năm) ngày làm việc.
- C. 07 (bảy) ngày làm việc.
- D. 10 (mười) ngày làm việc.

Câu 30: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công bố kết quả phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày nào?

- A. Trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.
- B. Trước ngày 31 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.
- C. Trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá.
- D. Trước ngày 15 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá.

Câu 31: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, việc công bố kết quả phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân quận được thực hiện trong thời hạn bao nhiêu ngày?

- A. Không quá 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- B. Không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- C. Không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- D. Không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Câu 32: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, việc công bố kết quả phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện bằng hình thức nào?

- A. Công bố trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân quận.
- B. Niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân phường.
- C. Niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân quận.
- D. Công bố bằng hình thức gửi quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật qua hộp thư điện tử của đơn vị.

Câu 33: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, các biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, đề nghị công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân phường thực hiện gồm?

- A. Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở.

B. Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở.

C. Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; Quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

D. Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Câu 34: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, các biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân quận thực hiện gồm?

A. Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

B. Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; Quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

C. Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; Quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

D. Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; Quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Câu 35: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, các biểu mẫu phục vụ báo cáo, theo dõi, quản lý phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện bao gồm?

A. Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn; Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

B. Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn; Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

C. Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn; Quyết định công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

D. Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn; Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách phường chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Câu 36: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật tư vấn, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây?

A. Thẩm định, đánh giá hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

B. Tư vấn các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu.

C. Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

D. Câu A, B, C đúng.

Câu 37: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, số lượng thành viên Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật là bao nhiêu người?

A. Số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định nhưng không quá 08 người.

B. Số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định nhưng không quá 10 người.

C. Số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định nhưng không quá 15 người.

D. Số lượng thành viên Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định nhưng không quá 20 người.

Câu 38: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật được tiến hành khi nào?

A. Có ít nhất một nửa tổng số thành viên tham dự.

B. Có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự.

- C. Có đầy đủ thành viên tham dự.
- D. Câu A, B, C đúng.

Câu 39: Theo quy định của Thông tư số 09/2021/TT-BTP, tại cuộc họp Hội đồng, sau khi thành viên Hội đồng tư vấn, thẩm định, thông qua các nội dung cần xin ý kiến Hội đồng, kết quả cuộc họp được lập thành biên bản và có chữ ký xác nhận của ai?

- A. Người chủ trì cuộc họp Hội đồng
- B. Thư ký Hội đồng
- C. Người chủ trì cuộc họp Hội đồng và Thư ký Hội đồng.
- D. Tất cả thành viên tham dự

Câu 40: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, cấp huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện gì?

- A. Có 100% xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- B. Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên; Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.
- C. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- D. Câu A, B, C đúng.

Câu 41: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tính từ ngày nào?

- A. Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 01 tháng 10 của năm trước liền kề năm đánh giá.
- B. Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 01 tháng 11 của năm trước liền kề năm đánh giá.
- C. Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.
- D. Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

Câu 42: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ bao nhiêu điều kiện?

- A. 03 điều kiện.
- B. 04 điều kiện.
- C. 05 điều kiện.
- D. 06 điều kiện.

Câu 43: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, một trong các điều kiện để không công nhận cấp huyện đạt chuẩn Tiếp cận pháp luật là?

- A. Trong năm đánh giá, không có công chức cấp huyện bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

B. Trong năm đánh giá, không có cán bộ là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ.

C. Trong năm đánh giá, có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

D. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 44: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, một trong các điều kiện để công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là?

- A. Có 100% phường trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- B. Có trên 90% phường trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- C. Có trên 80% phường trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- D. Có trên 70% phường trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Câu 45: Quyết định hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh là?

- A. Quyết định số 1724/QĐ-BTP ngày 15 tháng 08 năm 2022.
- B. Quyết định số 1724/QĐ-BTP ngày 15 tháng 09 năm 2022.
- C. Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15 tháng 09 năm 2022.
- D. Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15 tháng 08 năm 2022.

Câu 46: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, một trong các điều kiện để công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là?

- A. Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 60 điểm trở lên.
- B. Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 70 điểm trở lên.
- C. Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 80 điểm trở lên.
- D. Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.

Câu 47: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, một trong các điều kiện để công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là?

- A. Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.
- B. Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 60% số điểm tối đa trở lên.
- C. Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 70% số điểm tối đa trở lên.
- D. Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 80% số điểm tối đa trở lên.

Câu 48: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, có bao nhiêu chỉ tiêu đánh giá cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

- A. 03 chỉ tiêu.
- B. 04 chỉ tiêu.
- C. 05 chỉ tiêu.
- D. 06 chỉ tiêu.

Câu 49: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, tiêu chí đánh giá cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm chỉ tiêu nào sau đây?

A. Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn; Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

B. Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

C. Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo; Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính.

D. Câu A, B, C đúng.

Câu 50: Thông tư hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là?

- A. Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021.
- B. Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 30 tháng 11 năm 2021.
- C. Thông tư số 08/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021.
- D. Thông tư số 08/2021/TT-BTP ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Câu 51: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả phải đáp ứng bao nhiêu yêu cầu?

- A. 03 yêu cầu.
- B. 04 yêu cầu.
- C. 05 yêu cầu.
- D. 06 yêu cầu.

Câu 52: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả phải đáp ứng yêu cầu gì?

A. Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đạt điểm số tối đa.

B. Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

C. Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

D. Câu A, B, C đúng.

Câu 53: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả phải đáp ứng bao nhiêu yêu cầu?

A. 03 yêu cầu.

B. 04 yêu cầu.

C. 05 yêu cầu.

D. 06 yêu cầu.

Câu 54: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả phải đáp ứng yêu cầu gì?

A. 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.

B. Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

C. Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

D. Câu A, B, C đúng.

Câu 55: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, một trong những yêu cầu để được công nhận mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả là?

A. 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.

B. Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

C. Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 06 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm

quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

D. Câu A, B, C đúng.

Câu 56: Theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP, một trong những yêu cầu để không được công nhận mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả là?

A. 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.

B. Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

C. Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

D. Câu A, B, C đúng.

Câu 57: Theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg, nguyên tắc công nhận đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh là?

A. Việc công nhận đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh phải đảm bảo: Công khai, minh bạch; đúng tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

B. Việc công nhận đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh phải đảm bảo: Công khai, dân chủ, minh bạch; đúng tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

C. Việc công nhận đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh phải đảm bảo: Công khai, dân chủ, minh bạch; đúng tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

D. Việc công nhận đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh phải đảm bảo: Đúng tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Câu 58: Theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg, chủ thể nào có thẩm quyền công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh?

A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện .

B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

C. Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện.

D. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh.

Câu 59: Theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg, thời hạn công nhận lần đầu đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh là?

A. Sau 01 năm kể từ ngày đăng ký xây dựng.

B. Sau 02 năm kể từ ngày đăng ký xây dựng.

C. Sau 03 năm kể từ ngày đăng ký xây dựng.

D. Sau 05 năm kể từ ngày đăng ký xây dựng.

Câu 60: Theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg, thời hạn công nhận lại đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh là?

A. Sau 01 năm kể từ ngày được quyết định công nhận lần trước.

B. Sau 02 năm kể từ ngày được quyết định công nhận lần trước.

C. Sau 03 năm kể từ ngày được quyết định công nhận lần trước.

D. Sau 05 năm kể từ ngày được quyết định công nhận lần trước.

Câu 61: Hòa giải ở cơ sở là gì?

A. Là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở

B. Là việc Ủy ban nhân cấp xã hòa giải các mâu thuẫn, xích mích tại thôn làng, ấp bản, tổ dân phố

C. Là việc Tòa án nhân dân tiến hành hòa giải các vụ việc mà người dân ở cơ sở yêu cầu

D. Là việc giám đốc doanh nghiệp và người lao động giải quyết tranh chấp về tiền lương và các điều kiện lao động tại doanh nghiệp.

Câu 62: Luật Hòa giải ở cơ sở có hiệu lực từ ngày, tháng, năm nào?

A. Ngày 01/07/2014

B. Ngày 01/07/2013

C. Ngày 01/01/2014

D. Ngày 01/01/2013

Câu 63: Trường hợp nào sau đây không được hoà giải ở cơ sở?

A. Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng

B. Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tổ tụng dân sự không được hòa giải

C. Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính; Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật

D. Câu A, B, C đúng

Câu 64: Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở

A. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác. Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác

B. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở

C. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở

D. Câu A, B, C đúng

Câu 65: Hòa giải viên cần có những tiêu chuẩn gì?

A. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật; Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư.

B. Có khả năng thuyết phục, hướng dẫn nhân dân; có hiểu biết pháp luật; Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư.

C. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có kiến thức pháp luật; Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư.

D. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật; Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư, khu phố và tổ dân phố.

Câu 66: Trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia có thể mời đối tượng nào sau đây tham gia hòa giải?

A. Người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; Người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; Đại diện của khu phố, tổ dân phố hoặc người có uy tín khác.

B. Người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; Người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; Đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác.

C. Người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; Người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; Đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cảnh sát khu vực.

D. Người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; Người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; Đại diện của cơ quan, tổ chức, người có uy tín và cảnh sát khu vực.

Câu 67: Trường hợp nào sau đây hòa giải viên phải từ chối tiến hành hòa giải?

A. Bản thân có nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

B. Bản thân có quyền lợi liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

C. Bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

D. Bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong hòa giải ở cơ sở.

Câu 68: Người nào sau đây chủ trì việc tổ chức bầu hòa giải viên?

A. Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố.

B. Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố.

C. Trưởng ban công tác Mặt trận.

D. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Câu 69: Người nào có thẩm quyền quyết định công nhận hòa giải viên?

A. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

D. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

Câu 70: Trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau thì việc Hòa giải được thực hiện như thế nào?

A. Tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

B. Tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với cảnh sát khu vực cấp xã tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

C. Tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

D. Tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

Câu 71: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp có trách nhiệm gì?

A. Vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; Phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở; quyết định công nhận hòa giải viên ở cơ sở.

B. Vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; Phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

C. Tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; Vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; Phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

D. Tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; Vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; Phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

Câu 72: Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có một trong các căn cứ nào sau đây?

- A. Theo phân công của tổ trưởng tổ dân phố.
- B. Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải.
- C. Theo đề nghị của cảnh sát khu vực.
- D. Câu A, B, C đều đúng.

Câu 73: Trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự thì hòa giải viên có nghĩa vụ thông báo với ai?

- A. Trưởng ban công tác Mặt trận.
- B. Tổ trưởng tổ hòa giải.
- C. Công chức Tư pháp - Hộ tịch.
- D. Công an cấp xã.

Câu 74: Tổ trưởng tổ hòa giải không có quyền và nghĩa vụ nào sau đây?

- A. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.
- B. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.
- C. Ra quyết định công nhận hòa giải thành.
- D. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo khoản 2 Điều 11 của Luật hòa giải ở cơ sở.

Câu 75: Thời gian hòa giải được quy định như thế nào?

- A. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

B. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

C. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

D. Câu A,B,C sai.

Câu 76: Luật Hòa giải ở cơ sở được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày?

A. Ngày 01/6/2013.

B. Ngày 20/6/2013.

C. Ngày 01/6/2014.

D. Ngày 20/6/2014.

Câu 77: Số lượng hòa giải viên tối thiểu trong mỗi tổ hòa giải là bao nhiêu hòa giải viên?

A. 02 hòa giải viên.

B. 05 hòa giải viên.

C. 03 hòa giải viên.

D. 04 hòa giải viên.

Câu 78: Địa điểm hòa giải ở cơ sở?

A. Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

B. Là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

C. Trụ sở Công an cấp xã.

D. Câu A,B,C đúng.

Câu 79: Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải về hòa giải ở cơ sở, có bao nhiêu trách nhiệm?

A. Có 03.

B. Có 04.

C. Có 05.

D. Có 06.

Câu 80: Tổ trưởng tổ hòa giải do ai bầu và thực hiện như thế nào?

A. Do Ban vận động Khu phố bầu trong số các hòa giải viên, được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận.

B. Do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên, được thực hiện dưới sự chủ trì của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

C. Do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên, được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận.

D. Do Trưởng ban công tác Mặt trận bầu trong số các hòa giải viên, được thực hiện dưới sự chủ trì của Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp xã.

Câu 81: Trong Luật Hòa giải ở cơ sở giải thích “Tổ hòa giải” là?

A. Là một tổ chức hành chính ở cơ sở.

B. Là một tổ chức đoàn thể ở cơ sở được thành lập để hoạt động hòa giải theo quy định.

C. Là tổ chức tự quản của Nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

D. Là một tổ chức chính quyền ở cơ sở được thành lập để hoạt động hòa giải theo quy định.

Câu 82: Trong Luật Hòa giải ở cơ sở giải thích “Cơ sở” là?

A. Thôn, làng, ấp, xóm, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).

B. Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).

C. Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố)

D. Câu A,B,C sai.

Câu 83: Thôi làm hòa giải viên được thực hiện trong các trường hợp nào?

A. Theo nguyện vọng của hòa giải viên; Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định; Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

B. Theo nguyện vọng của hòa giải viên; Hòa giải viên không đáp ứng các tiêu chuẩn quy định; Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở; Bị xử lý vi phạm pháp luật.

C. Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ hòa giải; Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định; Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

D. Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ hòa giải; Hòa giải viên không đáp ứng các tiêu chuẩn quy định; Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở; Bị xử lý vi phạm pháp luật

Câu 84: Luật hòa giải ở cơ sở quy định thế nào là hòa giải thành?

- A. Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.
- B. Hòa giải thành là trường hợp các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.
- C. Hòa giải thành là trường hợp chỉ cần một bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.
- D. Hòa giải thành là thời hạn yêu cầu hòa giải đã hết.

Câu 85: Theo Luật Hòa giải ở cơ sở thì việc hòa giải kết thúc trong trường hợp nào?

- A. Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải; Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.
- B. Các bên đạt được thỏa thuận; Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải; Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận.
- C. Các bên đạt được thỏa thuận; Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.
- D. Các bên đạt được thỏa thuận; Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải; Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Câu 86: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm?

- A. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải; thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương;
- B. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.
- C. Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.
- D. Câu A,B,C đúng

Câu 87: Ai có thẩm quyền ra quyết định công nhận tổ trưởng tổ hòa giải?

- A. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã.
- B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
- D. Câu A, B, C đều sai.

Câu 88: Việc hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở được quy định như thế nào?

A. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn, phát hành tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở;

B. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở;

C. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở;

D. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn, phát hành tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Câu 89: Có bao nhiêu quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải?

A. Có 03.

B. Có 05.

C. Có 07.

D. Có 09.

Câu 90: Thế nào là hòa giải không thành?

A. Hòa giải không thành là trường hợp các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải

B. Hòa giải không thành là trường hợp các bên không thực hiện thỏa thuận hòa giải.

C. Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

D. Hòa giải không thành là thời hạn yêu cầu hòa giải đã hết

